

Cuốn sách dẫn dắt người đọc một cách tự nhiên vào lĩnh vực lí thú nhưng cũng khá học hỏi của ngôn ngữ học: nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở khu vực Đông Nam Á.

ĐỀ C SÁCH: Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (Tác giả : Trần Trí Dõi, Nxb Địch hịch Quốc gia Hà Nội, 2011, 371 trang)
)

PGS.TS Nguyễn Xuân Hoà

Cuốn sách dẫn dắt người đọc một cách tự nhiên vào lĩnh vực lí thú nhưng cũng khá học hỏi của ngôn ngữ học: nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở khu vực Đông Nam Á. Phải nói rằng trong giới ngôn ngữ học, việc chuyển từ đi vào nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ học so sánh-lịch sử nhìn chung không mấy người mà, chỉ chỉ nói gì đó n s phạm mê, bởi lẽ vấn đề nghiên cứu nó “đến đâu đến đưa” thì trình độ học hỏi nghiên cứu phải có một khả năng liên luận, để để chứng minh cho những biến đổi lịch sử của ngôn ngữ xảy ra trong khoảng thời gian dài, thậm chí rất dài, để mà so sánh tìm ra cái nguồn và quan

hàng giã các ngôn ngữ. Trước mắt khi tiếp xúc với ngôn ngữ mênh mông, nhà ngữ văn còn cần phải tiếp tục đi tìm tra và thu thập bổ sung để nghiên cứu so sánh-lịch sử, nghiên cứu đã cảm thấy choáng ngợp, thậm chí không đủ tính kiên nhẫn và sẵn say mê nên đã không dám đi đến đích cuối cùng! Tác giả Trần Trí Dõi thì khác! Ông đã có một quá trình hơn 20 năm kiên trì theo đuổi một đích, trải qua nhiều năm tháng đeo ba lô “lưu giữ trẻ non” đi tìm tra đi tìm đã nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ của ngôn ngữ dân tộc dãy núi Trường Sơn thu hẹp vùng Bắc Trung Bộ để có được các khối tiếp xúc ngôn ngữ khá đầy đủ và phong phú. Ông muốn có trong tay những tiếp xúc ngôn ngữ để chứng minh cho các kết luận được rút ra trong nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Đông Nam Á. Leo cao đã đến lúc truy buong, tác giả đã cho ra mắt cuốn chuyên luận về các ngôn ngữ dân tộc dãy núi Trường Sơn và tin cậy.

Chuyên luận gồm 6 chương, trong đó 3 chương đầu tiên về các yếu tố của ngôn ngữ và những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; 3 chương sau trình bày những kết quả thu được khi áp dụng các phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm để với một nhóm ngôn ngữ các thổ - nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ.

Chương 1

giới thiệu khái quát về lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr.17- 62). Chương này đề cập đến giai đoạn chuẩn bị cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế giới với hai tên tuổi tiên phong được nhắc đến là thế kỷ XVIII: William Johns - người đã căn cứ vào căn cứ để hình thành ngữ pháp để chứng minh các tiếng Sanscrit, Hy Lạp và Latinh có quan hệ hàng; và Friedrich von Schlegel - người đã chỉ ra rằng giới của tiếng Sanscrit với các tiếng Hy Lạp, Latinh, Ba Tư và các ngôn ngữ German có quan hệ hàng không chỉ về mặt từ vựng mà còn về mặt cấu trúc ngữ pháp. Tiếp đến là giai đoạn phát triển của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XIX - giai đoạn đánh dấu sự chuyển đổi nghiên cứu mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ trong sự phát triển lịch sử với 4 tên tuổi đi đầu: Franz Bopp, Rasmus Christain Rask, Jakob Grimm và Aleksandr Khristoforovits Vostokov. F. Bopp coi tiếng Sanscrit là ngôn ngữ mẹ của những ngôn ngữ khác còn lại trong họ Ấn-Âu; R. Ch. Rask là người đã xác định một cách đúng đắn quan hệ thân thuộc của các ngôn ngữ Ấn-Âu và chỉ ra rằng tiếng Hy Lạp tuy là ngôn ngữ rất cổ nhưng không phải là ngôn ngữ đầu tiên đó tạo thành ngôn ngữ Bắc Âu; J. Grimm được mệnh danh là một trong những người sáng lập ra ngôn ngữ học so sánh-lịch sử (trước đó Grimm là ngôn ngữ học so sánh) với câu nói nổi tiếng: “Ngôn ngữ của chúng ta là lịch sử của chúng ta” và chính ông đã xác định được vị trí quan trọng của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; còn A. Vostokov là người đã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu so sánh-lịch sử các ngôn ngữ Slav và các ngôn ngữ Ấn-Âu.

Tác giả chuyên luận chỉ ra rằng vào thế kỷ XIX, việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử được khởi đầu và phát triển trên thế giới toàn cảnh ngôn ngữ học thế kỷ XIX thế kỷ là thế kỷ của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử. Đến thế kỷ XX thì ngôn ngữ học so sánh-lịch sử đã trở thành chuyên ngành nghiên cứu riêng biệt với đóng góp quan trọng của Ferdinand de Saussure về phương diện phân biệt hai trình độ của

lịch sử

và

đến

của ngôn ngữ học. Chuyên luận cũng cho thấy nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XX đã tiến một bước dài so với thế kỷ trước với các nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử nổi tiếng như F. de Saussure, A.G.Haudricourt, L. Bloomfield Chuyên luận cũng đề cập đến tình hình

ngôn ngữ học so sánh-lịch sử sau những năm 60 của thế kỷ XX, đặc biệt là những vấn đề về tiếp xúc và vay mượn ngôn ngữ là những vấn đề không thể bỏ qua trong nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Phần tiếp theo cuốn sách đề cập đến sự hình thành một hệ ngôn ngữ trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử với quan niệm “

chia tách đầu đầu

” (regular divergence), “

chia tách-kết hợp

”(divergence - convergence) và khái niệm “cội nguồn” trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Chương 2 đề cập đến

những vấn đề nghiên cứu của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr. 63 - 117). Những vấn đề chung của việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử là xác lập mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ, từ những vấn đề chung đó nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử phải hình thành và quy định hàng loạt vấn đề có liên quan đến “cội nguồn” ngôn ngữ. Sau khi có những hiểu biết đầy đủ về nguồn gốc của một ngôn ngữ nào đó thì bước tiếp theo là những công việc hết sức phức tạp luôn gắn liền với việc nghiên cứu từ vựng lịch sử hay ngữ pháp lịch sử của một ngôn ngữ. Với cách trình bày ngắn gọn, chuyên luận đã giới thiệu cùng những điểm nhấn thao tác thực tiễn những vấn đề chung của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử mà trọng tâm là *những điểm nguồn gốc ngôn ngữ bằng so sánh từ vựng*.

Tuy nhiên các kết quả của việc so sánh từ vựng chỉ cho những nhận xét, kết luận có giá trị nhất khi thiết lập được mối quan hệ làm việc. Đặc biệt tác giả chuyên luận đã chỉ ra rằng không thể áp dụng nguyên xi và máy móc những thao tác nghiên cứu để rút ra từ vựng nghiên cứu nguồn gốc các ngôn ngữ ở Đông Nam Á từ những hình thái ngôn ngữ Đông Nam Á như tiếng Việt hay tiếng Thái ở Việt Nam. Do vậy, để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, bên cạnh vai trò của việc so sánh từ vựng lịch sử, nhà nghiên cứu không thể bỏ qua việc nghiên cứu so sánh ngữ pháp lịch sử. Tuy có quan điểm đúng đắn của A.G. Haudricourt cho rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử ở khu vực này, “cái quy định đầu tiên là từ vựng cổ bản”, những tác giả chuyên luận cũng đặc biệt nhấn mạnh rằng tuy vậy đây vẫn không phải là cái quy định đầu tiên “cùng” trong sự tồn tại của các tiêu chí để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ. Đó là lý do tại sao tác giả cho rằng không nên chỉ thu thập tụy đầu vào việc so sánh từ vựng để rút ra kết luận cuối cùng trong nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á. Chuyên luận cũng đã nêu rõ trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, nhất thiết phải nhận diện biệt trưng trong những

đồng ngữ

(equivalent) từ vựng đầu tiên là những từ ngữ đồng nghĩa hiên nhiên quan hệ cội nguồn, còn đầu tiên thu thập là những từ ngữ đồng nghĩa do vay mượn mà có đặc trưng. Bước tiếp theo là nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng xác lập những quy luật biến đổi ngữ âm. Điều quan trọng để nhận diện một từ ngữ

biến đổi ngữ âm có quy luật

là phải chỉ ra được biến đổi này đã xảy ra

đúng luật

trong các trường hợp các biến đổi từ ngữ đồng nghĩa với từ, thứ hai là những biến đổi này phải luôn luôn là sự *biến đổi của âm trong các từ*

. Thiểu số đi một trong hai đầu hiểu này thì khó lòng nhận thấy được một biến đổi ngữ âm có quy luật trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ nào đó. Tác giả chuyên luận cũng nhấn mạnh

Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Việt bùi ING Việt Nam

Thứ năm, 20 Tháng 10 2011 00:01 - Lần cập nhật cuối: Thứ năm, 20 Tháng 10 2011 00:07

Trong nghiên cứu so sánh-lịch sử chính là xác lập những quy luật phát triển chung giữa các ngôn ngữ có họ hàng

tên ngôn ngữ

, nên phải chú ý ra đầu là những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ quy định sự phát triển chung, đầu là những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ tác động đến sự phát triển khác nhau giữa các ngôn ngữ thành phần, và những yếu tố khác

tái lập tên ngôn ngữ

cho một ngôn ngữ cụ thể, vì thực chất nó sẽ là thao tác có tính kết luận khi xác lập nguồn gốc ngôn ngữ.

Ngoài những vấn đề chung, ngôn ngữ học so sánh-lịch sử còn có những những vấn đề cụ thể khác. Sau những vấn đề nghiên cứu ngữ âm lịch sử, những vấn đề tiếp theo sẽ là

nghiên cứu từ nguyên và từ vựng lịch sử

. Đối với tiếng Việt, khi đề cập xác định là một ngôn ngữ thuộc họ Nam Á thì người nghiên cứu phải nhìn nhận trong vấn đề hiện nay của tiếng Việt đầu là từ thuộc gốc Nam Á, đầu là các từ thuộc những ngôn ngữ khác như Nam Đảo, Thái - Kadai, Hán - Tạng, v.v... đã gia nhập vào ngôn ngữ Nam Á này. Một khác, nhà nghiên cứu cũng phải chú ý ra trong vấn đề từ vựng của ngôn ngữ đang xem xét những từ nào là những từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ thuộc họ khác không phải của nguồn. Có thể lấy ví dụ trong lịch sử tiếng Việt: những

từ của Hán Việt

như

mùa, mùi, bèn, bươm, bướm, búa, múa

, v.v... là những từ thuộc hiện đại của hai yếu tố trên. Sau bước nghiên cứu từ nguyên là nghiên cứu từ vựng lịch sử của một ngôn ngữ. Đối với từ vựng tiếng Việt, việc nghiên cứu từ vựng lịch sử một vài vấn đề của nó chỉ có thể thực hiện được từ thế kỷ XV, bởi vì hiện nay chúng ta chỉ có một vài văn bản ghi chép từ tiếng Việt sớm nhất là từ thế kỷ XV mà thôi.

Chuyên luận cũng nêu rõ trong những những vấn đề cụ thể khác của nghiên cứu so sánh-lịch sử có những vấn đề

nghiên cứu lịch sử và văn hóa

. Trong các của lịch sử tiếng Việt và nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, tác giả cho rằng quan trọng nhất là nghiên cứu những vấn đề liên quan đến

tên riêng

(proper name) và

địa danh

(toponym) với những ví dụ liên quan đến lịch sử tiếng Việt: địa danh sông Hồng – một chứng tích “đa dạng văn hóa” trong lịch sử người Việt; tên gọi thuở xưa Việt của

trên đường

trong tiếng Việt.

Chương 3 trình bày

những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr. 119 - 166), bao gồm các vấn đề: những biểu hiện hình thức của sự biến đổi ngữ âm, quy luật biến đổi ngữ âm trong những ngôn ngữ cùng họ hàng. Cụ thể đó là

sự tương đương

(equivalent) được thực hiện đối với

đng nh t âm thanh

, nh

m a

(Việt),

m a

(tiếng Việt, Bắc Trung Bộ),

m a

(Mường N.V.Khang),

kum

Ù

a

(Rc),

mĩ

(Arem); d i đng

khác biệt đ u đ n

, nh

hai

(Việt),

hai

(VBTB),

hal

(MNVK),

hal

(R),

h

æ

:l

(Ar); d i đng

khác biệt th ng xuyên

, nh

con

(Việt),

con

(VBTB),

con

(MNVK),

k

o

n

(R),

k :n

(Ar); d i đng

khác biệt b t (v t) đ u.

Tiếng ng ng âm thanh i n d i

đng khác biệt b t đ u

là đng tiếng ng gián tiếp phi nh i vi c nh n dĩ n tiếng ng v i nh ng đng th c khác

Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Môn ng

Việt b i ING Việt Nam

Thứ năm, 20 Tháng 10 2011 00:01 - Lần cập nhật cuối Thứ năm, 20 Tháng 10 2011 00:07

học về một ngôn ngữ thì ba khác. Về thực chất, ngôn ngữ này là sự “khác biệt biệt của” mà thực chất đây ngôn ngữ âm thanh này đã từng giao nhau (có thể lý về so sánh cấp

olon

của tiếng Hy Lạp và

sárvam

của tiếng n Đ c về nghĩa “tốt cái, mọi cái”chúng họ n). Điều quan trọng là, trong ngữ âm học lịch sử khi nói về sự khác biệt âm thanh trong tiếng ng âm thì nhất thiết

sự khác biệt y pháp n m trong vùng cho phép khác biệt của một âm c th

. Vùng cho phép khác biệt trong biên độ âm c a một âm c th, về bản chất, là do sự quy định của

phong cách

(manner of articulation) và

điểm

(point of articulation) của âm c a âm thanh đang được xem xét.

Tiếp theo tác giả trình bày ngôn ngữ quy tắc biên độ của ngữ âm và nêu rõ, khi nhận diện quy luật biên độ ngữ âm trong một ngôn ngữ hay nhóm ngôn ngữ chúng ta có nhiệm vụ xác lập mối liên hệ lịch sử giữa những yếu tố biên độ có quy luật, ngôn ngữ khi nhận diện ngôn ngữ quy tắc biên độ ngữ âm thì chúng ta

phân tích thích bản chất ngôn ngữ mối liên hệ lịch sử

Và điều quan trọng là nhận diện các quy tắc biên độ ngữ âm mới chính là việc chia ra ngôn ngữ sự quy định thao tác tái lập tiến ngôn ngữ.

V

vấn đề tái lập và ngôn ngữ thao tác tái lập tiến ngôn ngữ

tác giả chuyên luận trình bày khá chi tiết phương pháp xác định gián tiếp trong tái lập tiến ngôn ngữ (trong đó nêu nhiệm vụ, nguyên tắc thực hiện, ngôn ngữ chú thích về tiến ngôn ngữ khi tái lập), ngôn ngữ phương pháp nghiên cứu khác (trong đó có thể pháp tái lập “bên trong”, phương pháp tái lập “bên ngoài”, phương pháp tái lập sự động từ liú “ngữ văn”). Tác giả lưu ý rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, khi

liú bên trong dự

thì công việc tái lập tiến ngôn ngữ mới được thực hiện dần.

Chương 4 nghiên cứu

lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ng

(tr. 167- 252). Nếu chúng ta đọc tác giả trình bày ngôn ngữ phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm thì chúng ta thấy tác giả đã áp dụng ngôn ngữ phương pháp đó vào nghiên cứu lịch sử hình thành thanh điệu của nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ng. Có thể nói, lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ng là hiện tượng đặc thù vùng Đông Nam Á và việc nghiên cứu này cũng là

ví dụ quan trọng bổ sung cho phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử.

Theo A.G.Haudricourt, giai đoạn tiến Việt - Môn ng tiếng Việt là một ngôn ngữ chia có thanh điệu, ngôn ngữ hiện nay nó có

sáu thanh

. Như vậy, lịch sử hình thành thanh điệu của tiếng Việt là không có thanh điệu đầu tiên có sáu thanh điệu. Tiếng Việt hiện đại là một ngôn ngữ có thanh điệu, điệu này cho thấy trong quá trình lịch sử của mình, tiếng Việt đã biến đổi khá xa so với các ngôn ngữ Môn-Khmer cùng gia đình. Tác giả chuyên luận này của A.G.Haudricourt có tính khái quát rất cao và đáng coi như lý thuyết để giải thích hiện tượng thanh điệu của các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á là khu vực ngôn ngữ có thanh điệu. Khi đề cập đến thực chất của sự biến đổi ngôn ngữ thanh điệu của tiếng Việt và tiếng Thái, tác giả chuyên luận này nhận ra một điểm đầu tiên để tiến hành nghiên cứu thanh điệu làm điểm khởi đầu chính yếu nhất trong nghiên cứu âm lịch sử tiếng Việt không phải là A.G.Haudricourt mà là H. Maspero - người nêu rõ vấn đề biến đổi ngôn ngữ thanh điệu làm điểm khởi đầu chính yếu nhất trong nghiên cứu âm lịch sử tiếng Việt không phải là A.G.Haudricourt mà là H. Maspero, *thanh điệu phụ là một hiện tượng có một giai đoạn tiến ngôn ngữ*

, nói cách khác, thanh điệu là một hiện tượng ngôn ngữ trong một giai đoạn nhất định. Thưa học giả nghiên cứu của H.Maspero về sự biến đổi ngôn ngữ thanh điệu của tiếng Thái và tiếng Việt làm thành ba loại tùy theo âm điệu các từ Thái là *vô thanh bất huy, vô thanh không bất huy*

hay

huy thanh

, A.G.Haudricourt năm 1954 đã xây dựng nên một “

sổ điệu ngôn ngữ các thanh

” mà sự điều này chúng ta có thể nhận được rất nhiều thông tin, trong đó có:

một là

, vào giai đoạn tiến Việt-Môn ng, biến đổi ngôn ngữ với thời kỳ đầu công nguyên, khi tiếng Việt đã tách ra khỏi khối Môn-Khmer, tiếng Việt là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu như họu họ các ngôn ngữ Môn-Khmer khác hiện nay trong khu vực Đông Nam Á;

hai là

, vào khoảng thế kỷ VI, biến đổi ngôn ngữ là

giai đoạn Việt-Môn ng cũ

, tiếng Việt đã là một ngôn ngữ có

ba thanh

;

ba là

, vào khoảng thế kỷ XII, biến đổi ngôn ngữ là

giai đoạn Việt-Môn ng chung

, tiếng Việt có một sự biến đổi quan trọng là các âm điệu họu thanh của thời kỳ tiến Việt-Môn ng bắt đầu tính thanh và trở thành các âm điệu vô thanh (gọi là hiện tượng vô thanh hóa). Lúc này họu thanh ba thanh điệu của tiếng Việt-Môn ng cũ chuyển thành họu thanh

sáu thanh

ở giai đoạn Việt-Môn ng chung. Vào thời kỳ lịch sử này tiếng Việt và tiếng Môn ng hiện nay đang là một ngôn ngữ chung duy nhất nên, về nguyên tắc, tiếng Môn ng cũng sẽ là một ngôn ngữ có *sáu thanh điệu*

như tiếng Việt;

bốn là

, sau giai đoạn Việt-Môn ng chung tiếng Việt chuyển sang con đường phát triển của riêng mình và đây là giai đoạn tiến Việt cũ của nó. Tuy nhiên, chuyên luận cũng nêu lên một số bất cập về lý thuyết thanh điệu của tiếng Việt của A.G.Haudricourt liên quan đến khía cạnh biến đổi của thanh điệu, một vấn đề đã được nhiều nhà ngôn ngữ học nhận xét và ông bác bỏ sung cho

Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Môn ng

Việt b i ING Việt Nam

Thứ năm, 20 Tháng 10 2011 00:01 - Lần cập nhật cuối: Thứ năm, 20 Tháng 10 2011 00:07

nh ngôn b t c p y, ch ngôn h n, A.Ju.Efimov, G.Diffth, M.Ferlus và tác gi chuyên lu n này đ u cùng h ngôn t i cách gi i thích s hi n di n đ ng th i ba c p

ngang-huy n, s c-n ng

và

h i-ngã

nh ngôn v n Việt có âm cu i vang. Tuy nhiên, cách gi i thích c a A.Ju.Efimov, G.Diffth ch phù h p v i các ngôn ng Nam Á (mà các ngôn ng Nam Á cho đ n nay v n là nh ngôn ngôn ch a có thanh đ u); M.Ferlus thì gi i thích s hi n di n đ ng th i ba c p thanh đ u này là do nh h ngôn c a ti ng Hán c , còn Tr n Trí Dối nêu ra s lí gi i c a mình thu n tụy là m t s lo i suy ch ch a có t li u đ ch ng minh. Ba cách gi i thích này đ u “c ý” b qua tình tr ng nh ngôn v n Việt có âm cu i vang mang thanh

h i-ngã

và cho r ng nh ngôn t nh th khó là t g c Việt chân chính. Theo tác gi cu n sách, đây là m t v n đ còn b ng c n đ c cân nh c thêm khi có đ y đ t li u.

M t đ u quan tr ng n a mà tác gi nh n m nh ch ngôn này là, v n đ xu t hi n thanh đ u c a ti ng Việt không ph i là v n đ c a riêng ti ng Việt mà là m t v n đ chung cho nh ngôn ngôn khác nhau trong khu v c, Và, theo cách nói c a A.G.Haudricourt,

tính khu v c

đây ph i chng là gi a “ti ng Thái, và ti ng Hán c x a, cũng nh ti ng Miao-yao chung” (nh đ đoán c a A.G.Haudricourt) v i ti ng Việt.

D nh n th y r ng, hi n th c thanh đ u c a các ngôn ng Việt-Môn ng là m t b c tranh vô cùng đ đ ng và ph c t p. Vì v y, ch có nh nh ngôn t li u thu th p đ c, tác gi chuyên lu n m i rút ra đ c nh ngôn nh n xét có giá tr v lý lu n và th c ti n đ i v i vi c nghiên c u thanh đ u c a nh ngôn ngôn ng , th ng Việt-Môn ng, nh tác gi đã nêu ra các tr ng thái thanh đ u sau đây: a/

Sáu thanh

c a ti ng Việt (B c B và nh ngôn ph ngôn ng khác), c a m t s th ng ti ng Môn ng (nh Môn ng Đ m) và c a ti ng Cu i Chăm; b/

Năm thanh

c a các th ng Việt (t Thanh Hóa vào Sài Gòn), m t s th ng Môn ng (nh Môn ng Khói, Môn ng Tân Phong, Môn ng Vàng và các th ng Ngu n); c/

B n thanh

m t vài th ng Việt thu c các làng Mai B n, Yên L ng (Ngh An), H ng Hóa, Cao Lao H (Qu ng Bình), ti ng Sách hay ti ng R c, ti ng Thà V ng và ti ng P ng hay Toum; d/

Hai thanh

là tr ng h p ti ng Maleng Lào. Tác gi chuyên lu n cũng cho th y, khác v i nh ngôn th ng có

sáu thanh

, s dĩ có nh ngôn th ng Việt ch có

năm thanh

là do ban đ u nh ngôn th ng này cũng đã qua tr ng thái bi n đ i sáu thanh, nh ngôn sau đó m i có m t thanh b l n đ ch có năm thanh (l n l n thanh

ngã

vào thanh

h i

và thanh

ngã

vào thanh

n ng

). Ngoài ra, trong biên đề lịch sử thanh điệu của tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ

Việt-Mường nói chung, chúng ta phải tìm ra đâu là những biên đề theo tính lịch đề (diachronic), đâu là những biên đề do tiếp xúc.

Trong chương này, tác giả chuyên luận đã cho thấy đóng góp của mình cho vấn đề lý thuyết hình thành thanh điệu qua sự phân tích thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt - Mường: “Chúng tôi thấy rằng có một chi tiết trong lý thuyết do A.G.Haudricourt kh i x ng

nên đề c ã u ch ã nh

(chúng tôi nh n m nh

-

NXH). Đó là

th i gian đ i n b i n

c a quá trình r ã ng đ i c a nh ã ng âm cu i

đ c

và

xát.

..x y ra hoàn thành

không đ ã ng th i

nh ã nhau. Và bổ sung này...là một bổ sung mới trong nghiên cứu hình thành thanh điệu tiếng Việt nói riêng và nhóm ngôn ngữ Việt - Mường nói chung” (tr. 350-351).

Chương 5 nghiên cứu

quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

(tr. 253 - 319). Chương này tác giả trình bày khá chi tiết hệ thống âm điệu của một vài ngôn ngữ thành viên nhóm Việt-Mường,

đ p danh sách

các âm điệu của tiếng Việt theo M. Ferlus; danh sách các âm điệu của tiếng Mường theo Nguyễn Minh Đức và Nguyễn Văn Tài; danh sách các âm điệu tiếng Cu i Tân K (Ngh An); danh sách các âm điệu tiếng R c; danh sách các âm điệu tiếng Thà V ã ng; danh sách các âm điệu tiếng Arem. Tiếp theo cuốn sách đề cập đến việc tái lập hệ thống âm điệu tiếng Việt-Mường, tái lập danh sách âm điệu tiếng Việt-Mường. Sau đó tác giả trình bày về

quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt-Mường

v i nh ã ng l u ý sau:

M t là

, c hi ã n t ã ng vô thanh hóa l ã mũi hóa đ u có s khác biệt ã hai vị trí c u âm tr ã c và hai vị trí c u âm sau. Quy luật vô thanh hóa, hai âm ã vị trí môi và đ u l ã i (răng) đã chuyển thành âm hút vào, trong khi đó hai âm ã vị trí gi ã l ã i và g c l ã i v ã n l u gi ã tr ã ng thái vô thanh. Quy luật mũi hóa âm điệu tình hình xảy ra cũng tương tự như vậy.

Hai là

, hình nh ã ã tiếng Việt về lý các âm điệu tiếng Việt-Mường trước đây là khá nh t quán, trong

khi đó các ngôn ngữ phi Việt (các ngôn ngữ đến từ các ngôn ngữ song tiết) vì các lý do chúng đã đồng ngữ và phần tiếp theo.

Ba là

, như các thanh ngữ hay ngôn ngữ phi Việt chủ yếu tiếp xúc ngôn ngữ đã đồng ngữ hơn bản thân tiếng Việt thì sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt mới là sự biến đổi duy trì tính thuần túy đến hình thức trong lịch sử phát triển của nhóm Việt-Môn ng.

Chương 6 nghiên cứu

quy luật xát hóa âm đầu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Môn ng

(tr. 253 - 319). Theo tác giả chuyên luận, quy luật

xát hóa

(spirantization) âm đầu là hậu quả của một quy luật biến đổi khác - đó là quy luật đến từ tiếng hóa các đồng ngữ thuộc tiếng Việt-Môn ng trong các ngôn ngữ hay thanh ngữ Việt-Môn ng. Chương này tác giả trình bày tình trạng song tiết và bán song tiết trong nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ng, mô tả tình trạng song tiết và bán song tiết, tính chất song tiết của tiếng Việt-Môn ng. Tác giả cũng nói về quy luật

xát hóa

âm đầu trong nhóm Việt-Môn ng, nêu những ví dụ minh họa chi tiết cho quy luật

xát hóa

trong tiếng Việt với những lưu ý sau:

Một là

, nét nghĩa tiếp ngữ thuộc vào lớp các biến của những ví dụ đang xét nói lên rằng, những biến về âm đầu bị xát hóa nhìn chung là thuộc lớp tiếp biến.

Hai là

, biến đổi đang xét trong các ngôn ngữ Việt-Môn ng thông qua các ví dụ xát hóa cho thấy đó là biến đổi có quy luật.

Ba là

, vào giai đoạn tiến ngôn ngữ các âm gốc bị xát hóa vào loạt âm đầu vô thanh và thuộc vào âm đầu hữu thanh. Như vậy, quy luật xát hóa là một xu thế biến đổi chuyển ngôn ngữ Việt-Môn ng từ một ngôn ngữ song tiết sang một bộ phận hiện nay là đến từ.

Ngài đã dành những thời gian đầu tiên công sức rất lớn của tác giả để cuốn sách ra đời. Chuyên luận có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn để các thành viên của đội ngũ nghiên cứu so sánh - lịch sử một nhóm ngôn ngữ của thế giới Đông Nam Á và ba chương cuối. Chuyên luận này thật sự là một sự đóng góp to lớn và hữu ích cho ngành ngôn ngữ học cũng như ngành dân tộc học nước nhà.

Xin trân trọng gửi lời cảm ơn cùng bạn đồng nghiệp cuốn sách 19 của GS.TS Trần Trí Dõi!